TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/3/2019.
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D - TỈNH KHÁNH HÒA

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Nguyễn Thị Hưởng

+ Ông Nguyễn Văn Hùng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thái Bảo Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D - Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh khánh Hòa tham gia phiên tòa:*** Ông Huỳnh Tấn Hưng - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 442/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Uyên M, sinh năm 1997
Địa chỉ: Thôn X, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; bà M có mặt.
- *Bị đơn*: Ông Bùi Quang T, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam A2 thuộc Bộ Công an; ông T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Uyên M trình bày: Bà và ông Bùi Quang T tự nguyện yêu thương, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã D vào năm 2016. Trong quá trình chung sống, giữa bà và ông T thường xuyên bất đồng quan điểm, tính tình không hoà hợp, hay xảy ra cãi vã, xung đột do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác, thường xuyên rượu chè, không quan tâm, chăm sóc gia đình. Từ tháng 02/2017, bà và ông T không còn chung sống với

nhau do ông T vi phạm pháp luật hiện đang chấp hành án tại Trại giam A2. Nay, bà M xác định không còn tình cảm với ông T, không thể tiếp tục chung sống với ông T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T. Về con chung: Có 01 con chung tên là Bùi Tuấn K, sinh ngày 18/11/2016, bà M có nguyện vọng được nuôi cháu K và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Bà M xác định không có.

Tại đơn trình bày ngày 02/01/2019, biên bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 23/01/2019, bị đơn ông Bùi Quang T trình bày: Ông và bà Trần Thị Uyên M tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D năm 2016. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng không nghiêm trọng, nay bà M yêu cầu ly hôn ông T cũng đồng ý. Về con chung: Có 01 con chung tên là Bùi Tuấn K, sinh ngày 18/11/2016, ông T đồng ý giao cháu K cho bà M nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác định không có. Hiện ông T đang chấp hành án tại Trại giam A2 nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện D tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà M vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Phát biểu tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D cho rằng Tòa án nhân dân huyện D đã tuân thủ, chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Uyên M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Bùi Quang T vắng mặt tại phiên tòa nhưng ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Uyên M và ông Bùi Quang T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã D vào năm 2016 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Trần Thị Uyên M và ông Bùi Quang T xác định trong quá trình chung sống, giữa hai bên có xảy ra mâu thuẫn, hiện bà M và ông T không muốn hàn gắn, tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân của hai bên nên bà M và ông T đều đồng ý thuận tình ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn của bà M và ông T là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà M và ông T.

[3] Về con chung: Bà M và ông T đều thống nhất với nhau về việc giao con chung cháu Bùi Tuấn K, sinh ngày 18/11/2016 cho bà M nuôi dưỡng và hiện bà M cũng là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Kiệt, vì vậy xét nên giao cháu K cho bà M nuôi dưỡng là hợp lý. Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà M và ông T có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà M và ông T đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà M phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Uyên M và ông Bùi Quang T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Tuấn K, sinh ngày 18/11/2016 cho bà Trần Thị Uyên M trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng; ông Bùi Quang T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Bùi Quang T có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở.

Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà M và ông T có quyền yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Bà Trần Thị Uyên M phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002406 ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diên Khánh; bà M đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Lệ

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hoà;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THA dân sự huyện D;
- UBND xã D
(Nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Diên Khánh;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Lệ

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Diên Khánh;

- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

Nguyễn Thị Ngọc Lệ